

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐÔNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 06 Tháng 01 Năm 2019



TL. Tổng Giám Đốc

TP. HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ

Đỗ Phú Đức

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THUẾ - TƯ VẤN SÀI GÒN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐỒNG NAM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018").

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đến ngày lập các báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Ánh Ngọc	Chủ tịch
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Hằng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Phú Chung	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm Toán Thuế Tư Vấn Sài Gòn đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện và thay mặt Ban Giám đốc,



PHẠM PHÚ CHUNG

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Số: 19066/BCKT-SGA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐÔNG NAM
năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐÔNG NAM

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐÔNG NAM (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày, được lập ngày 14 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THUẾ TƯ VẤN SÀI GÒN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019 -

TRẦN VĂN CÁT

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0157-2018-207-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.308.129.810	184.024.066.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.039.858.540	1.091.524.943
1. Tiền	111	V.1	2.039.858.540	1.091.524.943
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.608.451.975	176.246.102.660
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	4.326.561.186	6.193.648.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		619.428.570	2.274.997.832
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		95.000.000.000	89.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	69.662.462.219	78.277.456.149
IV. Hàng tồn kho	140		1.659.819.295	1.686.439.314
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1.659.819.295	1.686.439.314
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.953.884.110	107.027.388.223
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43.560.000.000	43.760.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		43.560.000.000	43.760.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.145.426.080	3.819.551.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.413.130.880	3.819.551.768
- Nguyên giá	222		31.206.508.495	31.206.508.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.793.377.615)	(27.386.956.727)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.732.295.200	-
- Nguyên giá	228		1.732.295.200	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	63.093.648.030	58.493.026.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.093.648.030	58.493.026.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.154.810.000	954.810.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	954.810.000	954.810.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		291.262.013.920	291.051.455.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		210.430.876.375	214.395.010.052
I. Nợ ngắn hạn	310		166.870.876.375	164.107.510.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.548.720.922	2.123.197.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.705.770.306	1.601.150.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	3.081.375.139	7.515.618.099
4. Phải trả người lao động	314		985.597.730	1.446.287.269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	77.786.246	86.603.362
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	34.172.741.722	26.534.285.992
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9a	124.998.516.625	124.500.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		300.367.685	300.367.685
II. Nợ dài hạn	330		43.560.000.000	50.287.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	-	6.727.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	43.560.000.000	43.560.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.831.137.545	76.656.445.088
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	80.831.137.545	76.656.445.088
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.370.240.000	60.370.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.370.240.000	60.370.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.092.560.000	3.092.560.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.830.594.249	5.830.594.249
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		477.379.361	626.050.368
5. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		11.060.363.935	6.737.000.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.737.000.471	3.248.396.036
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.323.363.464	3.488.604.435
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		291.262.013.920	291.051.455.140

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu

Mã
sốThuyết
minh

Cuối năm

Đầu năm

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phạm Quang Viên

Nguyễn Thị Mỹ Lệ

Phạm Phú Chung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	255.999.707.750	206.374.200.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		255.999.707.750	206.374.200.963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	236.664.416.434	186.485.283.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.335.291.316	19.888.917.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.704.822.709	12.893.422.976
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.766.530.775	12.149.112.902
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.766.530.775	12.149.112.902
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	720.557.676	714.221.153
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	12.625.864.669	15.120.825.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.927.160.905	4.798.180.317
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	27.272.727
12. Chi phí khác	32	VI.6	219.365.260	-
13. Lợi nhuận khác	40		(219.365.260)	27.272.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.707.795.645	4.825.453.044
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.384.432.181	1.336.848.609
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.323.363.464	3.488.604.435
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	716	578

Người lập

Phạm Quang Viên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lệ

Ngày 14 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		275.177.330.352	233.384.967.322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(256.080.204.500)	(217.777.602.755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.843.451.521)	(7.194.030.135)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.136.892.161)	(4.081.930.061)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.242.859.637)	(575.870.330)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.786.494.829	13.204.508.800
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.702.295.454)	(24.382.641.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.041.878.092)	(7.422.598.546)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(4.600.621.575)	(3.160.998.527)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	9.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.319.816.639	1.311.835.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.219.195.064	7.150.836.715
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		137.953.828.449	147.349.308.586
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(144.182.811.824)	(147.783.704.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.228.983.375)	(434.396.386)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		948.333.597	(706.158.217)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.091.524.943	1.797.683.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		2.039.858.540	1.091.524.943

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phạm Quang Viên

Nguyễn Thị Mỹ Lệ

Phạm Phú Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301166182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 07 năm 2005 trên cơ sở cổ phần hóa DNNN là Công ty Dệt Đông Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 03 năm 2011.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 727 Âu Cơ, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.370.240.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là thương mại, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty là sản xuất, mua bán các loại sợi, vải dệt kim, sản phẩm may mặc, nhuộm và hoàn tất vải, sợi; Mua bán thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phụ tùng, hóa chất, thuốc nhuộm ngành dệt may, nông-lâm-thủy-sản, hàng thủ công mỹ nghệ; Kinh doanh nhà ở; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Đại lý kinh doanh xăng dầu, sản phẩm dầu mỡ; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi đỗ xe; Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Sản xuất, lắp đặt sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Truyền tải và phân phối điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hoạt động chủ yếu tại trụ sở chính, không có các đơn vị trực thuộc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là tiền đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế ngoài nước Việt Nam. Do đó, các nguyên tắc và thực hành kế toán tại Việt Nam có thể khác với nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

e. Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà xưởng vật kiến trúc	20 năm
Thiết bị văn phòng	07 - 08 năm
Phương tiện vận chuyển	09 năm
Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

10. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Các chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các khoản chi phí lãi vay khác phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng công ty cổ phần Phong Phú

Mối quan hệ

Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt		509.546.293	410.925.956
Tiền gửi ngân hàng		1.530.312.247	680.598.987
		2.039.858.540	1.091.524.943
2. Các khoản đầu tư tài chính			
		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Xúc tiến TM và Đầu tư Phong Phú		954.810.000	954.810.000
		954.810.000	954.810.000
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Dệt Hòa Khánh - Đà Nẵng		1.510.031.841	3.922.427.024
Công ty CP Dệt May Gia Định - Phong Phú		1.722.614.207	1.722.614.207
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Hà		608.730.739	-
Khách hàng khác		485.184.399	548.607.448
		4.326.561.186	6.193.648.679
4. Phải thu khác		Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú (lãi cho vay)		52.974.082.219	61.589.076.149
Tạm ứng:			
- Ông Nguyễn Đức Toàn		130.000.000	130.000.000
- Ông Đỗ Phú Đức		1.730.000.000	1.730.000.000
- Ông Nguyễn Văn Khá		14.828.380.000	14.828.380.000
		69.662.462.219	78.277.456.149
5. Hàng tồn kho		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.537.539.043		1.537.539.043
Công cụ, dụng cụ	16.327.785		16.327.785
Hàng hóa	105.952.467		132.572.486
	1.659.819.295	-	1.686.439.314

Giá trị vật tư, hàng hóa chờ thanh lý tại 31/12/2018 là 1.553.866.828 đồng.

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Dự án khu nhà ở - TTTM và Siêu thị Đông Nam

Cuối năm	Đầu năm
63.093.648.030	58.493.026.455
63.093.648.030	58.493.026.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.319.142.030	6.086.808.500	1.707.825.238	92.732.727	31.206.508.495
Số dư cuối năm	23.319.142.030	6.086.808.500	1.707.825.238	92.732.727	31.206.508.495
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.709.967.185	3.029.625.516	1.554.631.299	92.732.727	27.386.956.727
- Khấu hao trong năm	275.111.797		131.309.091	-	406.420.888
Số dư cuối năm	22.985.078.982	3.029.625.516	1.685.940.390	92.732.727	27.793.377.615
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	609.174.845	3.057.182.984	153.193.939	-	3.819.551.768
Tại ngày cuối năm	334.063.048	3.057.182.984	21.884.848	-	3.413.130.880

Giá trị còn lại của máy móc, thiết bị chờ thanh lý tại 31/12/2018 là 3.057.182.984 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất tại Ấp Thạch An, xã Thạnh Trị, Huyện Gò Công Tây, Tỉnh Tiền Giang, mang tên Ông Phạm Phú Chung, theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể như sau:

Số Giấy chứng nhận	Diện tích (m2)
CO635504	1.029,1
CA573058	2.937,4
CO635506	238,1

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Công thương CN 12 (VND) (i)	29.998.516.625	29.998.516.625	29.500.000.000	29.500.000.000
Tổng công ty cổ phần Phong Phú (ii)	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Tập đoàn dệt may Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	124.998.516.625	124.998.516.625	124.500.000.000	124.500.000.000

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 52/2018-HĐCVHM/NHCT944-DONGNAM ngày 21 tháng 6 năm 2018, mục đích vay để thanh toán tiền hàng, hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, lãi suất cho vay 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(ii): Khoản vay: 75 tỷ đồng, trong đó:

- Vay 65 tỷ đồng theo Hợp đồng vay vốn số 1020A/2014/HĐ-PPC-DNAM ngày 12 tháng 9 năm 2014, mục đích vay để đầu tư dự án sợi 20.000 cọc, lãi suất cho vay 10,72%/năm;
- Vay 10 tỷ đồng theo Hợp đồng vay vốn số 39/HĐ-PPC-DN ngày 31 tháng 03 năm 2014, mục đích vay để thanh toán tiền hàng, lãi suất cho vay 8,5%/năm.

Theo Biên bản làm việc ngày 09/5/2018, khoản vay trên sẽ được Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phong cam kết thanh toán dứt điểm cho Công ty CP Dệt Đồng Nam vào ngày 31/12/2018, đồng thời Đồng Nam cam kết thanh toán nợ cho Phong Phú ngay sau khi nhận được tiền thanh toán của Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phong.

b. Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP VN	43.560.000.000	43.560.000.000	43.560.000.000	43.560.000.000
Thương Tín - CN Chợ Lớn (i)				
	43.560.000.000	43.560.000.000	43.560.000.000	43.560.000.000

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số PHGL.DN.01181116 ngày 14 tháng 12 năm 2016, mục đích vay để Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án "Khu nhà ở - Trung tâm thương mại và siêu thị Đồng Nam", thời hạn vay đến ngày 01 tháng 9 năm 2019, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

10. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH ĐT SX TM Thanh Quang	1.126.293.535	1.126.293.535	1.006.699.682	1.006.699.682
Đối tượng khác	422.427.387	422.427.387	1.116.497.657	1.116.497.657
	1.548.720.922	1.548.720.922	2.123.197.339	2.123.197.339

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số giảm trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	124.048.941	17.266.429.643	17.252.836.135	137.642.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.095.351.089	1.435.039.486	1.322.310.122	1.208.080.453
Thuế thu nhập cá nhân	27.784.581	387.226.129	387.927.599	27.083.111
Thuế tài nguyên	86.160	3.699.000	3.407.160	378.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.268.347.328	156.167.325	4.716.323.527	1.708.191.126
Thuế phải nộp	7.515.618.099	19.248.561.583	23.682.804.543	3.081.375.139
Thuế phải thu				

12. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản khác	77.786.246	86.603.362
	77.786.246	86.603.362

13. Phải trả khác**a. Các khoản phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng công ty CP Phong Phú (Lãi vay)	33.895.020.315	26.023.174.881
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	277.721.407	511.111.111
	34.172.741.722	26.534.285.992

b. Các khoản phải trả dài hạn khác

Nguyễn Đình Thi	-	6.727.500.000
	-	6.727.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Xem phụ lục 01 đính kèm***b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Nhà đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty CP Phong Phú	36.817.040.000	60,99%	36.817.040.000	60,99%
Công ty CP Bourbon Bến Lức	18.221.080.000	30,18%	18.221.080.000	30,18%
Đối tượng khác	5.332.120.000	8,83%	5.332.120.000	8,83%
	60.370.240.000	100,00%	60.370.240.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn điều lệ đăng ký của chủ sở hữu

+Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

Năm trước

60.370.240.000

60.370.240.000

60.370.240.000

60.370.240.000

d. Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

6.037.024

6.037.024

Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

6.037.024

6.037.024

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

6.037.024

6.037.024

Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000 VND/Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

5.830.594.249

5.830.594.249

477.379.361

626.050.368

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Năm nay

Năm trước

237.624.601.296

187.994.450.045

18.375.106.454

18.379.750.918

255.999.707.750**206.374.200.963****2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Năm nay

Năm trước

236.664.416.434

186.485.283.959

-

-

236.664.416.434**186.485.283.959**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Doanh thu hoạt động tài chínhLãi tiền gửi, tiền cho vay
Cổ tức, lợi nhuận được chia

Năm nay	Năm trước
11.704.822.709	12.865.612.976
-	27.810.000
11.704.822.709	12.893.422.976

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Năm nay	Năm trước
11.766.530.775	12.149.112.902
11.766.530.775	12.149.112.902

5. Thu nhập khác

Các khoản khác

Năm nay	Năm trước
-	27.272.727
-	27.272.727

6. Chi phí khác

Các khoản khác

Năm nay	Năm trước
219.365.260	-
219.365.260	-

7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

Chi phí khác

Năm nay	Năm trước
720.557.676	714.221.153
720.557.676	714.221.153

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

7.314.456.565 6.210.448.875

Chi phí đồ dùng văn phòng

2.718.364 10.994.041

Khấu hao

406.420.888 413.172.880

Thuế, phí và lệ phí

(1.162.759.088) 1.018.696.715

Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.820.119.230 2.366.740.287

Chi phí bằng tiền khác

4.244.908.710 5.166.437.927

c. Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí quản lý DN**(65.665.117)****12.625.864.669 15.120.825.608****8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu/Hàng hóa

Năm nay	Năm trước
236.664.416.434	186.485.283.959

Chi phí nhân công

7.314.456.565 6.210.448.875

Chi phí khấu hao tài sản cố định

406.420.888 413.172.880

Chi phí dịch vụ mua ngoài

2.498.394.937 3.084.612.662

Chi phí khác bằng tiền

4.527.149.955 5.426.812.344

251.410.838.779 201.620.330.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.384.432.181	1.336.848.609
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.384.432.181	1.336.848.609

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.323.363.464	3.488.604.435
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	6.037.024	6.037.024
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	716	578

VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

a. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.039.858.540	1.091.524.943
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.200.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	117.549.023.405	128.231.104.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

c. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Giám đốc đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức danh tiếng. Ban điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

d. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	-	(1.128.407.360)
Tăng dự phòng trong kỳ		
Giảm trong kỳ	-	1.128.407.360
Số dư cuối kỳ	-	-

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	124.998.516.625	43.560.000.000	168.558.516.625
Phải trả người bán	1.548.720.922	-	1.548.720.922
Phải trả người lao động	985.597.730	-	985.597.730
Chi phí phải trả	77.786.246	-	77.786.246
Các khoản phải trả khác	34.172.741.722	-	34.172.741.722
	161.783.363.245	43.560.000.000	205.343.363.245

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	124.500.000.000	43.560.000.000	168.060.000.000
Phải trả người bán	2.123.197.339	-	2.123.197.339
Phải trả người lao động	1.446.287.269	-	1.446.287.269
Chi phí phải trả	86.603.362	-	86.603.362
Các khoản phải trả khác	26.534.285.992	6.727.500.000	33.261.785.992
	154.690.373.962	50.287.500.000	204.977.873.962

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Hơn nữa, các nhà đầu tư xác nhận sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính nhằm đảm bảo Công ty có khả năng thanh toán.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Ban Giám đốc nhận định, rủi ro về thị trường tại công ty là rất thấp.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Nghị vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty CP Phong Phú	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	5.017.665.699	-
		Tiền lãi vay	7.871.845.434	7.926.583.333
Công ty CP Dệt May Nha Trang	Cùng công ty mẹ	Mua hàng hóa	23.222.443.231	

Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối năm:

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Số dư	Cuối năm	Đầu năm
Tổng công ty CP Phong Phú	Công ty mẹ	Phải trả ngắn hạn khác	33.895.020.315	26.023.174.881
		Vay ngắn hạn	75.000.000.000	75.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Trình bày lại số đầu năm

Số liệu so sánh đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính được kiểm toán và đã được điều chỉnh lại phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty theo Quyết định của Ban Giám đốc Công ty.

Người lập


Phạm Quang Viên

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Lệ

Ngày 14 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc




Phạm Phú Chung

PHỤ LỤC 01**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	60.370.240.000	3.092.560.000	5.830.594.249	626.050.368	3.248.396.036	73.167.840.653
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-		3.488.604.435	3.488.604.435
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-			-
Số dư đầu năm nay	60.370.240.000	3.092.560.000	5.830.594.249	626.050.368	6.737.000.471	76.656.445.088
- Tăng/(giảm) vốn trong năm nay	-	-	-		-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	-	-		4.323.363.464	4.323.363.464
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(148.671.007)	-	(148.671.007)
Số dư cuối năm nay	60.370.240.000	3.092.560.000	5.830.594.249	477.379.361	11.060.363.935	80.831.137.545